

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 104/2023/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa:

+ **Nguyên đơn: Chị Trần Thị M**, sinh năm 1991

Nơi thường trú: Xóm X, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

+ **Bị đơn: Anh Nguyễn Như T**, sinh năm 1987

Nơi thường trú: Tổ 10, phường V, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82, và Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 3 năm 2023

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 3 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị M và anh Nguyễn Như T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị M và anh Nguyễn Như T thuận tình ly hôn

- Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung tên là Nguyễn Tùng L, sinh ngày 28/9/2016. Các đương sự thống nhất thỏa thuận như sau:

Anh Nguyễn Như T trực tiếp nuôi con chung, chị M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ tháng 03/2023. Trường hợp chị M chậm thực hiện nghĩa

vụ cấp dưỡng, các đương sự tự thỏa thuận về việc tính lãi suất. Chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật, anh T có đơn yêu cầu thi hành, nếu chị M chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh T xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị M tự nguyện nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ nhà nước, được chuyển trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp sang theo biên lai số 0000678 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố TN;
- Chi cục THA dân sự TP. Thái Nguyên;
- UBND phường V, TPTN;
- Lưu: VP, HS.

THẨM PHÁN
(đã ký)